

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/DS-PT

Ngày: 04 – 01 – 2023.

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Văn Toàn.

Các Thẩm phán: Ông Y Phi Kbuôr và bà Nguyễn Thị Hạnh Vân

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Khắc Anh – Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Thủy - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 251/2022/TLPT-DS, ngày 01/11/2022 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 96/2022/DS-ST ngày 12/8/2022 của Tòa án nhân dân **thành phố Buôn Ma Thuột**, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số **374/2022/QĐ-PT** ngày 12/12/2022, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Tấn Đ và bà Trần Thị V; Địa chỉ: Thôn A, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Bà V có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền cho ông Đ và bà V: Ông Nguyễn Tấn Trung; Địa chỉ: Đường V, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt)

* *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T; Địa chỉ: Thôn B, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà T: Luật sư Võ Hữu D – Công ty Luật TNHH MTV Đ. (Có mặt)

Địa chỉ: Đường N, TP. B, tỉnh Đắk Lắk.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phạm Văn T; Địa chỉ: Đường A, phường R, Quận C, thành phố H. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Ông Phạm Văn Q; Địa chỉ: Thôn B, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông T và ông Q: Bà Nguyễn Thị T. Địa chỉ: Số 136 thôn 19, xã H, TP. B, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn Trung trình bày:

Vào ngày 25/02/2002, vợ chồng ông Nguyễn Tấn Đ, bà Nguyễn Thị V đã nhận

chuyển nhượng của vợ chồng ông Phạm Văn T (đã chết) và bà Nguyễn Thị T thừa đất có diện tích là 4.000m² đất trồng cà phê, tại thôn 19, xã H, thành phố B, sau khi chuyển nhượng xong các bên đã giao nhận đất và được UBND xã H ký xác nhận trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng. Đến năm 2016 thì được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 89, tờ bản đồ số 02 với diện tích 4.027,3m².

Ngày 21/3/2018, gia đình bà Nguyễn Thị T thuê toàn bộ diện tích đất trên của vợ chồng ông Đ, để canh tác. Hai bên có lập hợp đồng, thời hạn thuê là 02 năm (từ ngày 21/3/2018 đến ngày 20/3/2021). Sau khi hết hạn hợp đồng thuê đất thì gia đình bà T đã trả lại diện tích đất trên nhưng gia đình bà T đã lấn chiếm diện tích là 523,5m² của gia đình ông Đ. Do đó, gia đình ông Nguyễn Tấn Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị T trả lại diện tích đất lấn chiếm là 523,5m²

*** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:**

Vào năm 1994, chồng bà là Phạm Văn T (đã chết) có nhận chuyển nhượng của ông Lương Công Tư và bà Đỗ Thị Nữ lô đất có diện tích 8.500m². Đến năm 1998, thì được cấp GCNQSD đất số K118511 đất đứng tên ông Phạm Văn T với diện tích 4681m² và GCNQSD đất số K118510 với diện tích 584m². Năm 2002, vợ chồng bà đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Tấn Đ và bà Trần Thị V một phần đất với diện tích 4.000 m², sau đó hai bên đã giao nhận đất và gia đình ông Đ đã quản lý sử dụng. Sau khi ông T (chồng bà chết) thì bà là người trực tiếp quản lý sử dụng phần đất còn lại và bà đã sử dụng 02 GCNQSD đất của các thửa đất trên (kể cả thửa đất đã sang nhượng cho ông Đ) để thế chấp vay vốn tại Ngân hàng TMCPXNK Việt Nam, còn hộ ông Đ không canh tác mà để đất trống. Đến năm 2016, ông Châu Ngọc Nhất (nguyên phó chủ tịch UBND xã H) đến hỏi và đã mượn GCNQSD đất của gia đình bà và ông Nguyễn Quốc H (nguyên là công an viên) đến mượn sổ hộ khẩu của gia đình bà, nhưng bà không biết mục đích hai ông mượn giấy tờ trên để làm gì. Đến khi tranh chấp đất với ông Đ thì bà mới biết đất của gia đình ông Đ được cấp chồng trên diện tích đất của gia đình bà.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Bà Nguyễn Thị T cũng thừa hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T và bà với ông Đ, bà V được ký kết vào năm 2002 là đúng sự thật, không bị ép buộc nhưng khi đó do bà không hiểu biết pháp luật mà nghĩ đó là hợp đồng xác nhận quyền thừa kế tài sản của gia đình bà nên mới ký nhận. Sau khi ký hợp đồng xong ông T đã giao đất cho ông Đ, bà V quản lý sử dụng đất đến năm 2018 thì con trai bà là ông Phạm Văn Q đã hợp đồng thuê lại để canh tác khoảng 02 năm thì ông Đ, bà V cho người khác thuê. Nay ông Đ, bà V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà trả đất thì bà phát hiện GCNQSD đất của gia đình ông Đ, bà V được cấp đã chồng lên phần đất của gia đình bà nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Đ, bà V và đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Đ, bà V.

Quá trình giải quyết vụ án ông Phạm Văn Q trình bày: Ông thống nhất theo lời trình bày của bà T (mẹ đẻ ông). Ngoài ra ông cũng thừa nhận năm 2018 ông đã ký kết hợp đồng thuê toàn bộ lô đất của ông Đ, bà V (lô đất này trước đó ông Đ đã nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị T) để canh tác, thời gian hợp đồng là 02 năm, khi hết thời hạn hợp đồng ông đã trả đất cho ông Đ, bà V.

Nay ông Đ, bà V khởi kiện bà T đề đòi lại đất ông yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2022/DS-ST ngày 12/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a,c khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 166, Điều 202, Điều 203 Luật đất đai 2013;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn Đ, bà Trần Thị V. Buộc bà Nguyễn Thị T trả lại cho ông Nguyễn Tấn Đ, bà Trần Thị V diện tích 523,5m² đất thuộc thửa đất số 89, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 565508 mang tên hộ ông Nguyễn Tấn Đ. Đất có tứ cận:

Phía Đông giáp đường hẻm thôn 19 cạnh 4.9m; Phía Tây giáp thửa 125 cạnh 2.58m và 3.91m; Phía Nam giáp các thửa 102,107,108,109,110,123 cạnh 72.88m, 17.76m, 4.07m, 2.14m; Phía Bắc giáp thửa đất 89 cạnh 92.37m, 2.3m.

(Theo sơ đồ đo vẽ của Công ty TNHH đo đạc L)

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng án phí, tuyên quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/8/2022, bị đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung, kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và không tranh luận gì thêm.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Về hình thức và nội dung của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa gia đình ông T bà T và gia đình ông Đ bà V là không tuân thủ các quy định của pháp luật, chỗ thì đánh máy, chỗ thì viết tay và không được đóng dấu giáp lai giữa các trang. Việc chuyển nhượng khi chưa tách thửa là không đúng quy định của Luật đất đai. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Đ và bà V không đúng, đất nhận chuyển nhượng nhưng trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện nguồn gốc đất là được công nhận quyền sử dụng đất, gia đình bà T ở sát bên không ký giáp ranh. Theo bà T trình bày thì bà không chuyển nhượng đất cho gia đình ông Đ bà V nên tại cấp sơ thẩm bà Nguyễn Thị T đã có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý, giải quyết là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Vì vậy, đề nghị Tòa án hủy bản án dân sự sơ thẩm số 96/2022/DS-ST ngày 12/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, để giải quyết yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Đ và bà V.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ông giữ nguyên nội dung

yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 96/2022/DS-ST ngày 12/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án cũng như các đương sự trong vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã có nhiều vi phạm về thủ tục tố tụng cũng như nội dung giải quyết, cụ thể: Tòa án chưa tiến hành điều tra, thu thập tài liệu chứng cứ để xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Đ và bà V có bị chồng lên 02 thửa đất là thửa 103 diện tích 4681m², 104 diện tích 584m² đều thuộc tờ bản đồ số 01 đã được cấp GCNQSD đất cho ông Phạm Văn T là chồng bà T. Cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn; Không xác định những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T là vi phạm thủ tục tố tụng; không đo đạc cụ thể diện tích đất đang sử dụng của bà T có thiếu hay không. Xét thấy, cấp sơ thẩm đã vi phạm tố tụng, nên việc giải quyết vụ án chưa được khách quan, toàn diện. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2022/DS-ST ngày 12/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, phần trình bày của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn được nộp trong thời hạn luật định nên đã được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa, vắng mặt các đương sự là nguyên đơn ông Nguyễn Tấn Đ và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn T và ông Phạm Văn Q. Tuy nhiên, những người này đều đã có lời khai trình bày ý kiến trong hồ sơ và có người đại diện theo ủy quyền tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự nói trên.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Thửa đất số 89, tờ bản đồ số 02 với diện tích 4.027,3m² tại xã H, TP B là của ông Nguyễn Tấn Đ và bà Trần Thị V có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn T (chồng bà T) theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Tấn Đ và bà Trần Thị V với ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị T đã ký vào ngày 25/02/2002, sau khi nhận chuyển nhượng ông Đ, bà V là người quản lý sử dụng không có tranh chấp và đã được cấp GCNQSD đất số CB 565508 ngày 12/8/2016.

[2.2]. Năm 2018 ông Đ và bà V cho ông Phạm Văn Q (con trai ông T và bà T) thuê để canh tác, theo hợp đồng thuê đất ngày 21/3/2018 giữa bên cho thuê đất là bà

Trần Thị V và bên thuê đất là ông Phạm Văn Q, diện tích thuê là 4.000m², thời hạn thuê là 02 năm. Sau khi hết hạn hợp đồng bên phía bị đơn bà T sử dụng lấn sang phần đất của ông Đ, bà V với diện tích 523,5m² nên ông Đ, bà V đã khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T trả lại cho ông Nguyễn Tấn Đ, bà Trần Thị V diện tích đất 523,5m² thuộc thửa đất số 89, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 565508 mang tên hộ ông Nguyễn Tấn Đ là có cơ sở nên cần chấp nhận.

[2.3]. Xét về yêu cầu phản tố của bị đơn, thì thấy: Ngày 26/4/2022, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị T có đơn phản tố đề nghị Tòa án hủy GCNQSD đất số CB-565508 thửa đất 89 tờ bản đồ số 02 cho ông Nguyễn Tấn Đ vì bà cho rằng đã cấp chồng lên 02 thửa đất 103 và 104, tờ bản đồ số 01 mà Nhà nước đã cấp quyền sử dụng đất cho chồng Bà là ông Phạm Văn T, xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét thụ lý đơn phản tố là thiếu sót. Tuy nhiên, quá trình làm việc tại cấp phúc thẩm, bà T trình bày xác định, kể từ sau khi ông Đ và bà V nhận chuyển nhượng đất của ông T chồng bà từ năm 2002 thì ông Đ bà V vẫn sử dụng, canh tác trên thửa đất số 89 tờ bản đồ số 02, bà T không sử dụng thửa đất này và không có tranh chấp; ngoài ra bà T cũng đã yêu cầu các cơ quan chức năng đo đạc, tách thửa đối với các thửa đất 102, 107, 108, 109, 110, 120 thuộc tờ bản đồ số 02, không có yêu cầu đo đạc trích lục đối với thửa số 89, nhưng do gia đình bà chưa thỏa thuận được việc phân chia di sản thừa kế nên chưa thực hiện tách thửa được.

Xét thấy, hiện trạng các thửa đất các bên sử dụng đã được trích lục rõ ràng về ranh giới, vị trí theo tờ bản đồ giải thửa số 02, bà T không sử dụng thửa đất số 89 tờ bản đồ số 02 cho nên khi kê khai làm thủ tục tách thửa không yêu cầu đo đạc, trích lục đối với thửa số 89. Khi thẩm định tại cấp sơ thẩm đã tiến hành đo vẽ sơ đồ, bà T cũng có mặt và chỉ ranh giới giữa các thửa đất với nhau, phù hợp với trích đo của công ty đo đạc và phù hợp với bản đồ giải thửa số 02, bà T chỉ không đồng ý trả lại phần đất đã lấn chiếm vì bà cho rằng thửa đất số 89 đã cấp cho gia đình ông Đ bà V đã cấp chồng lấn lên đất của gia đình bà. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm cũng đã xác minh tại UBND xã H và Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B tỉnh Đắk Lắk xác định được việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Đ và bà V đúng theo tờ bản đồ giải thửa số 02, các thửa đất 102, 107, 108, 109, 110, 120 của gia đình bà T cũng được trích lục theo tờ bản đồ số 02 nhưng gia đình chưa thống nhất thỏa thuận để tách thửa. Do đó, yêu cầu hủy GCNQSD đất của ông Đ, bà V và ông T bà T là không cần thiết, mà khi giải quyết vụ án xong thì các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng theo vị trí, diện tích đất sử dụng theo thực tế.

Từ những nhận định nêu trên, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2022/DS-ST ngày 12/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo bị đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2022/DS-ST ngày 12/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ các Điều 163, 164, 166, 274, 276 Bộ luật dân sự.

Căn cứ các Điều 166, Điều 202, Điều 203 Luật đất đai 2013;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn Đ, bà Trần Thị V. Buộc bà Nguyễn Thị T trả lại cho ông Nguyễn Tấn Đ, bà Trần Thị V diện tích đất 523,5m² thuộc thửa đất số 89, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã H, TP. B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 565508 được UBND TP B cấp ngày 12/8/2016 cho hộ ông Nguyễn Tấn Đ. Diện tích đất có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đường hẻm thôn 19 cạnh 4.9m;

Phía Tây giáp thửa 125 cạnh 2.58m và 3.91m;

Phía Nam giáp các thửa 102,107,108,109,110,123 cạnh 72.88m, 17.76m, 4.07m, 2.14m;

Phía Bắc giáp thửa đất 89 cạnh 92.37m, 2.3m.

(Theo sơ đồ đo vẽ của Công ty TNHH đo đạc L, kèm theo bản án)

Các đương sự có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo vị trí, diện tích đang sử dụng.

2. Về chi phí tố tụng và án phí:

- Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 4.153.000 đồng (*Bốn triệu một trăm năm mươi ba ngàn đồng chẵn*) tiền chi phí chi phí đo đạc và 4.000.000 đồng chi phí thẩm định, định giá tài sản. Tổng là 8.153.000 đồng. Ông Nguyễn Tấn Đ và bà Trần Thị V đã nộp và chi phí hết, nên được nhận lại số tiền 8.153.000 đồng (*Tám triệu một trăm năm mươi ba ngàn đồng chẵn*), sau khi thu được của bà Nguyễn Thị T.

- Về án phí: Áp dụng Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc Hội.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu **300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng)** tiền án phí dân sự sơ thẩm và phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai số **0021212 ngày 29/8/2022** của Chi cục Thi hành án dân sự TP. B, tỉnh Đắk Lắk. Bà T còn phải tiếp tục nộp 300.000 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND TP. Buôn Ma Thuột;
- VKSND TP. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS TP. B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

(đã ký)

Trịnh Văn Toàn